

Số: 130 /TB-BHTG

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của BHTGVN**

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát viên;
- Phòng TTTT (để thực hiện công bố trên website của BHTGVN);
- Lưu: VT, TC-KT.

**CHỦ TỊCH  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phạm Bảo Lâm**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                          | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ                 | SỐ ĐẦU NĂM                 |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A-TÀI SẢN</b>                                  | <b>A</b>   |             |                            |                            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> |             | <b>64.406.641.221</b>      | <b>21.337.783.043</b>      |
| 1. Tiền mặt                                       | 111        |             | 740.799.517                | 451.380.178                |
| 2. Tiền gửi Ngân hàng                             | 112        |             | 63.665.841.704             | 20.886.402.865             |
| 3. Tiền đang chuyển                               | 113        |             | 0                          | 0                          |
| 4. Các khoản tương đương tiền                     | 114        |             |                            |                            |
| <b>II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>131.297.963.834.521</b> | <b>121.812.783.359.213</b> |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn                             | 121        |             | 0                          | 0                          |
| 2. Trái phiếu                                     | 122        |             | 131.297.963.834.521        | 121.812.783.359.213        |
| 3. Tín phiếu                                      | 123        |             | 0                          | 0                          |
| 4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 124        |             | 0                          | 0                          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                    | <b>130</b> |             | <b>2.776.965.233.846</b>   | <b>3.477.145.262.785</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131        |             | 266.017.685.280            | 266.016.852.095            |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 4.224.627.812              | 7.837.297.329              |
| 3. Phải thu nội bộ                                | 133        |             | 0                          | 0                          |
| 4. Phải thu khác                                  | 134        |             | 2.507.125.867.631          | 3.203.694.060.238          |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)                  | 135        |             | (402.946.877 )             | (402.946.877 )             |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 139        |             | 0                          | 0                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> |             | <b>687.707.404</b>         | <b>735.354.842</b>         |
| <b>V. Tài sản cố định</b>                         | <b>210</b> |             | <b>484.371.712.180</b>     | <b>503.479.627.246</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 211        |             | 383.591.619.033            | 401.638.785.484            |
| - Nguyên giá                                      | 212        |             | 792.068.817.991            | 787.168.931.991            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 213        |             | (408.477.198.958 )         | (385.530.146.507 )         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 214        |             | 0                          | 0                          |
| - Nguyên giá                                      | 215        |             | 0                          | 0                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 216        |             | 0                          | 0                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 217        |             | 100.780.093.147            | 101.840.841.762            |
| - Nguyên giá                                      | 218        |             | 342.907.478.433            | 342.907.478.433            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 219        |             | (242.127.385.286 )         | (241.066.636.671 )         |
| <b>VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>        | <b>220</b> |             | <b>433.208.326.920</b>     | <b>398.390.137.905</b>     |
| <b>VII. Tài sản khác</b>                          | <b>230</b> |             | <b>52.620.146.461</b>      | <b>53.991.610.948</b>      |
| 1. Chi phí trả trước                              | 231        |             | 52.581.386.732             | 53.991.610.948             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 232        |             | 38.759.729                 | 0                          |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 233        |             | 0                          | 0                          |

| CHỈ TIÊU                                                     | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ                 | SỐ ĐẦU NĂM                 |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)</b> | <b>240</b> |             | <b>135.110.223.602.553</b> | <b>126.267.863.135.982</b> |
| <b>B-NGUỒN VỐN</b>                                           | <b>B</b>   |             |                            | <b>0</b>                   |
| <b>I. Nợ phải trả</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>128.198.283.590.133</b> | <b>119.553.612.514.176</b> |
| 1. Phải trả người bán                                        | 311        |             | 35.091.689.519             | 36.737.455.866             |
| 2. Người mua trả tiền trước                                  | 312        |             | 9.653.291                  | 236.285.051                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        |             | 463.265.004                | 1.446.904.681              |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 4.733.813.122              | 53.685.689.688             |
| 5. Chi phí phải trả                                          | 315        |             | 0                          | 0                          |
| 6. Phải trả nội bộ                                           | 316        |             | 0                          | 0                          |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện                                  | 317        |             | 474.469.380                | 2.138.209.380              |
| 8. Phải trả khác                                             | 318        |             | 758.578.286                | 374.458.532                |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính                                  | 319        |             | 0                          | 0                          |
| 10. Dự phòng phải trả                                        | 320        |             | 0                          | 0                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 321        |             | 12.727.502.666             | 40.434.638.978             |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 322        |             | 0                          | 0                          |
| 13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ                                   | 323        |             | 128.144.024.618.865        | 119.418.558.872.000        |
| <b>II. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>410</b> |             | <b>6.911.940.012.420</b>   | <b>6.714.250.621.806</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 | 411        |             | 4.995.269.960.000          | 4.995.269.960.000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 412        |             | 285.748.612.109            | 285.748.612.109            |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 413        |             | 0                          | 0                          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 414        |             | 0                          | 0                          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 415        |             | 867.671.560.902            | 867.671.560.902            |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                                  | 416        |             | 763.249.879.409            | 565.560.488.795            |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước          | 416.1      |             | 565.560.488.795            | 261.180.342.479            |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                            | 416.2      |             | 197.689.390.614            | 304.380.146.316            |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                     | 417        |             | 0                          | 0                          |
| <b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                       | <b>430</b> |             | <b>0</b>                   | <b>0</b>                   |
| 1. Nguồn kinh phí dự án                                      | 431        |             | 0                          | 0                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |             | 0                          | 0                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)</b>               | <b>440</b> |             | <b>135.110.223.602.553</b> | <b>126.267.863.135.982</b> |

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2023 sau kiểm toán

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30... tháng 6... năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
Đặng Duy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                        | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 6 THÁNG ĐẦU NĂM |                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                 |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       |
| 1. Thu hoạt động BHTG                                           | 10    |             | 365.596.160.912 | 339.066.610.070 |
| 2. Chi hoạt động BHTG                                           | 11    |             | 1.909.739.798   | 1.581.178.607   |
| 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 363.686.421.114 | 337.485.431.463 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    |             | 356.988.512     | 546.269.040     |
| 5. Chi phí tài chính                                            | 22    |             | 0               | 0               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 0               | 0               |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 166.635.472.012 | 158.459.765.008 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25} | 30    |             | 197.407.937.614 | 179.571.935.495 |
| 8. Thu nhập khác                                                | 31    |             | 289.553.000     | 35.983.600      |
| 9. Chi phí khác                                                 | 32    |             | 8.100.000       | 1.500.000       |
| 10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                               | 40    |             | 281.453.000     | 34.483.600      |
| 11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 197.689.390.614 | 179.606.419.095 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Duy Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                        | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 6 THÁNG ĐẦU NĂM            |                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                                                                 |            |             | NĂM NAY                    | NĂM TRƯỚC                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG</b>                                                     | <b>I</b>   |             |                            |                            |
| 1. Tiền thu từ hoạt động BHTG                                                                   | 1          |             | 0                          | 0                          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                            | 2          |             | (60.713.395.172)           | (70.329.590.565)           |
| 3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV                                                 | 3          |             | (148.946.161.757)          | (141.692.321.409)          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 4          |             | 0                          | 0                          |
| 5. Tiền thu phí BHTG                                                                            | 5          |             | 6.728.125.544.421          | 5.982.712.009.898          |
| 6. Tiền chi trả BH                                                                              | 6          |             | 0                          | 0                          |
| 7. Tiền thu hoạt động khác                                                                      | 7          |             | 161.599.931.043            | 168.323.163.825            |
| 8. Tiền chi hoạt động khác                                                                      | 8          |             | (213.544.419.150)          | (216.429.063.548)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG</b>                                                  | <b>20</b>  |             | <b>6.466.521.499.385</b>   | <b>5.722.584.198.201</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>II</b>  |             |                            |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                              | 21         |             | (31.549.268.782)           | (22.820.335.617)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                        | 22         |             | 281.453.000                | 20.549.000                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23         |             | 0                          | 0                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24         |             | 0                          | 0                          |
| 5. Tiền chi đầu tư khác                                                                         | 25         |             | (10.952.257.991.600)       | (8.641.179.240.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư khác                                                                     | 26         |             | 1.217.000.000.000          | 100.000.000.000            |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 27         |             | 3.343.073.166.175          | 2.891.463.045.743          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b>  |             | <b>(6.423.452.641.207)</b> | <b>(5.672.515.980.874)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>III</b> |             |                            |                            |
| 1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu                                                         | 31         |             | 0                          | 0                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu                                                          | 32         |             | 0                          | 0                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                           | 33         |             | 0                          | 0                          |

| CHỈ TIÊU                                                | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 6 THÁNG ĐẦU NĂM |                 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                         |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    |             | 0               | 0               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35    |             | 0               | 0               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | 0               | 0               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )      | 50    |             | 43.068.858.178  | 50.068.217.327  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 21.337.783.043  | 151.941.305.944 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 0               | 0               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50+60+61$ )    | 70    |             | 64.406.641.221  | 202.009.523.271 |

Ngày 30...tháng 6... năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phùng Lợi Quỳnh Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Duy Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 tháng đầu năm 2025**

**I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

**2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ**

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

**3. Cơ chế tài chính**

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

**4. Cấu trúc của đơn vị**

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:**

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

##### **b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:**

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

##### **c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

#### 11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.
- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh.
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác
- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền

*ĐVT: đồng*

| Nội dung                  | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|---------------------------|----------------|----------------|
| 1. Tiền mặt               | 740.799.517    | 451.380.178    |
| 2. Tiền gửi Ngân hàng     | 63.665.841.704 | 20.886.402.865 |
| - Tiền gửi NHNN Việt Nam  | 1.454.297.376  | 4.085.711.313  |
| - Tiền gửi Ngân hàng khác | 62.211.544.328 | 16.800.691.552 |

|                     |                       |                       |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Tiền đang chuyển | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>         | <b>64.406.641.221</b> | <b>21.337.783.043</b> |

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                      | Số đầu kỳ              |                     | Tăng trong kỳ          |                    | Giảm trong kỳ          |                   | Số cuối kỳ             |                     | Kết quả đầu tư      |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|---------------------|
|                               | Số lượng<br>(nghìn tờ) | Giá trị<br>(đồng)   | Số lượng<br>(nghìn tờ) | Giá trị<br>(đồng)  | Số lượng<br>(nghìn tờ) | Giá trị<br>(đồng) | Số lượng<br>(nghìn tờ) | Giá trị<br>(đồng)   |                     |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn         |                        |                     |                        |                    |                        |                   |                        |                     |                     |
| 2. Trái phiếu chính phủ       | 1.183.560              | 121.812.783.359.213 | 110.670                | 10.952.257.991.600 | 14.070                 | 1.467.077.516.292 | 1.280.160              | 131.297.963.834.521 | 131.297.963.834.521 |
| - Kỳ hạn 5 Năm                | 55.510                 | 5.569.219.447.024   | 500                    | 49.881.000.000     | 7.570                  | 758.919.297.117   | 48.440                 | 4.860.181.149.907   | 4.860.181.149.907   |
| - Kỳ hạn 7 Năm                | 14.550                 | 1.468.108.219.319   |                        |                    | 5.100                  | 522.398.627.397   | 9.450                  | 945.709.591.922     | 945.709.591.922     |
| - Kỳ hạn 10 Năm               | 304.440                | 30.513.062.875.571  | 50.720                 | 5.029.569.770.000  | 1.400                  | 154.394.756.163   | 353.760                | 35.388.237.889.408  | 35.388.237.889.408  |
| - Kỳ hạn 15 Năm               | 308.660                | 31.837.379.697.492  | 54.450                 | 5.376.512.221.600  |                        | 31.364.835.615    | 363.110                | 37.182.527.083.477  | 37.182.527.083.477  |
| - Kỳ hạn 20 Năm               | 249.840                | 26.388.703.680.262  | 5.000                  | 496.295.000.000    |                        |                   | 254.840                | 26.884.998.680.262  | 26.884.998.680.262  |
| - Kỳ hạn 30 Năm               | 250.560                | 26.036.309.439.545  |                        |                    |                        |                   | 250.560                | 26.036.309.439.545  | 26.036.309.439.545  |
| 3. Tín phiếu kho bạc          |                        |                     |                        |                    |                        |                   |                        |                     |                     |
| 4. Công trái xây dựng tổ quốc |                        |                     |                        |                    |                        |                   |                        |                     |                     |
| 5. Các khoản đầu tư khác      |                        |                     |                        |                    |                        |                   |                        |                     |                     |
| CỘNG                          | 1.183.560              | 121.812.783.359.213 | 110.670                | 10.952.257.991.600 | 14.070                 | 1.467.077.516.292 | 1.280.160              | 131.297.963.834.521 | 131.297.963.834.521 |

### 3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

| Nội dung                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG  | 266.017.671.218        | 266.016.852.095        |
| - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG | 14.062                 | 0                      |
| - Phải thu khác của khách hàng                 | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>266.017.685.280</b> | <b>266.016.852.095</b> |

### 4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

| Nội dung                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Trụ sở chính                                                        | 254.520.634.391        | 228.426.945.444        |
| + Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc                               | 254.455.891.135        | 228.350.558.719        |
| + Phải thu cấp dưới về phí BHTG                                       | 26.350.218             | 25.392.095             |
| + Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | 0                      | 0                      |
| + Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận            | 0                      | 0                      |
| + Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi                     | 0                      | 0                      |
| + Phải thu nội bộ khác                                                | 38.393.038             | 50.994.630             |
| - Chi nhánh                                                           | 0                      | 0                      |
| + Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH                                | 0                      | 0                      |
| + Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi                     | 0                      | 0                      |
| + Phải thu nội bộ khác                                                | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>254.520.634.391</b> | <b>228.426.945.444</b> |

### 5. Phải thu khác

DVT: Đồng

| Nội dung                                          | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm | 0                 | 0                 |
| Phải thu lãi tiền gửi                             | 10.701.737        | 0                 |
| Phải thu lãi trái phiếu                           | 2.464.674.531.516 | 3.201.456.815.293 |
| Phải thu lãi tín phiếu                            | 0                 | 0                 |

|                         |                          |                          |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu người lao động | 21.488.813               | 49.543.349               |
| Ký quỹ, ký cược         | 344.248.800              | 344.248.800              |
| Phải thu khác           | 42.074.896.765           | 1.843.452.796            |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>2.507.125.867.631</b> | <b>3.203.694.060.238</b> |

Ghi chú: Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

| Nội dung         | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------|------------|-----------|
| Tiền             | 0          | 0         |
| Hàng tồn kho     | 0          | 0         |
| TSCĐ             | 0          | 0         |
| Tài sản khác     | 0          | 0         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>  |

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

| Nội dung             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Mua sắm           | 4.358.020.234          | 2.676.920.789          |
| 2. XDCB              | 428.773.306.686        | 395.636.217.116        |
| - Công trình TBB     | 128.942.427.159        | 109.806.157.816        |
| - Công trình Đà Nẵng | 156.133.686.089        | 143.887.544.325        |
| - Công trình ĐBSCL   | 143.697.193.438        | 141.942.514.975        |
| 3. Sửa chữa          | 77.000.000             | 77.000.000             |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>433.208.326.920</b> | <b>398.390.137.905</b> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|--------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |                  |                                |                           |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ             | 434.799.302.207        | 98.346.811.550   | 75.601.363.630                 | 175.530.976.956           | 2.890.477.648      | 787.168.931.991 |
| - Mua trong kỳ           | 220.376.000            |                  | 4.389.610.000                  | 289.900.000               |                    | 4.899.886.000   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành |                        |                  |                                |                           |                    |                 |
| - Tăng khác              |                        |                  | 2.296.717.500                  | 2.656.259.748             |                    | 4.952.977.248   |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                        |                  |                                |                           |                    |                 |
| - Giảm khác              |                        |                  | (2.296.717.500)                | (2.656.259.748)           |                    | (4.952.977.248) |
| Số dư cuối kỳ            | 435.019.678.207        | 98.346.811.550   | 79.990.973.630                 | 175.820.876.956           | 2.890.477.648      | 792.068.817.991 |

| Giá trị hao mòn lũy kế |  |  |  |  |                 |
|------------------------|--|--|--|--|-----------------|
| Số dư đầu kỳ           |  |  |  |  | 385.530.146.507 |
| - Khấu hao trong kỳ    |  |  |  |  | 22.947.052.451  |
| - Tăng khác            |  |  |  |  | 4.952.977.248   |
| - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |  |                 |
| - Giảm khác            |  |  |  |  | (4.952.977.248) |
| Số dư cuối kỳ          |  |  |  |  | 408.477.198.958 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |  |  |  |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ      |  |  |  |  | 401.638.785.484 |
| - Tại ngày cuối kỳ     |  |  |  |  | 383.591.619.033 |

Trong 6 tháng đầu năm 2025, BHTGVN thực hiện:

+ Nhập tài sản mua sắm mới, số tiền: 4.899.886.000 đồng, bao gồm:

- Mái che ô tô tại Trụ sở chi nhánh Đông Bắc Bộ, số tiền: 220.376.000 đồng;

- 03 xe ô tô, số tiền: 4.389.610.000 đồng, bao gồm: 01 xe ô tô tại Trụ sở chính, số tiền: 1.595.240.000 đồng; 01 xe ô tô tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh., số tiền: 1.666.500.000 đồng; 01 xe ô tô tại chi nhánh Đông Bắc Bộ, số tiền: 1.127.870.000 đồng.

- 02 máy Photocopy, số tiền: 190.800.000 đồng, bao gồm: 01 máy Photocopy tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh, số tiền: 92.800.000 đồng; 01 máy Photocopy tại Trụ sở chính, số tiền: 98.000.000 đồng;

- 01 dàn âm thanh tại chi nhánh Bắc Trung Bộ, số tiền: 99.100.000 đồng.

+ Điều chuyển mã nhóm tài sản, số tiền: 4.952.977.248 đồng tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, trong đó: Điều chỉnh mã nhóm tài sản phương tiện vận tải truyền dẫn, số tiền: 2.296.717.500 đồng; Điều chỉnh mã nhóm tài sản Thiết bị dụng cụ quản lý, số tiền: 2.656.259.748 đồng.

#### 9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                       |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 111.590.537.000   | 228.502.399.063       | 2.814.542.370     | 342.907.478.433 |
| - Mua trong kỳ                |                   |                       |                   |                 |
| - Tạo ra từ nội bộ BHTG       |                   |                       |                   |                 |
| - Tăng khác                   |                   |                       |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                       |                   |                 |
| - Giảm khác                   |                   |                       |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 111.590.537.000   | 228.502.399.063       | 2.814.542.370     | 342.907.478.433 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                       |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                  |                   |                       |                   | 241.066.636.671 |
| -Khấu hao trong kỳ            |                   |                       |                   | 1.060.748.615   |
| -Tăng khác                    |                   |                       |                   |                 |
| -Thanh lý, nhượng bán         |                   |                       |                   |                 |
| -Giảm khác                    |                   |                       |                   |                 |
| Số dư cuối kỳ                 |                   |                       |                   | 242.127.385.286 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                       |                   |                 |
| -Tại ngày đầu kỳ              |                   |                       |                   | 101.840.841.762 |
| -Tại ngày cuối kỳ             |                   |                       |                   | 100.780.093.147 |

#### 10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

| Nội dung                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng |                       |                       |
| - Các khoản khác             | 52.581.386.732        | 53.991.610.948        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>52.581.386.732</b> | <b>53.991.610.948</b> |

11. Tài sản khác

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| -        |            |           |

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

| Nội dung                         | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Các khoản phải trả người bán  | 35.091.689.519        | 36.737.455.866        |
| a) Phải trả về tiền chi trả BH   | 0                     | 0                     |
| b) Phải trả khác cho người bán   | 35.091.689.519        | 36.737.455.866        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>35.091.689.519</b> | <b>36.737.455.866</b> |
| 2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>35.091.689.519</b> | <b>36.737.455.866</b> |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

| Nội dung    | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|-------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| 1. Phải nộp | 1.446.904.681        | 16.086.412.194        | 17.070.051.871          | 463.265.004        |
| - Thuế GTGT |                      | 330.008.820           | 330.008.820             |                    |
| - Thuế TNDN |                      | 330.008.820           | 330.008.820             |                    |
| - Thuế TNCN | 1.446.904.681        | 14.713.916.427        | 15.697.556.104          | 463.265.004        |
| - Thuế khác | 0                    | 712.478.127           | 712.478.127             |                    |
| 2. Phải thu | 0                    | 1.262.339.534         | 1.301.099.263           | 38.759.729         |
| - Thuế TNCN | 0                    | 1.262.339.534         | 1.301.099.263           | 38.759.729         |
| <b>Cộng</b> | <b>1.446.904.681</b> | <b>17.348.751.728</b> | <b>18.371.151.134</b>   | <b>424.505.275</b> |

14. Chi phí phải trả

DVT: Đồng

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| -        |            |           |

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

| Nội dung                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Trữ sở chính                                                        | 0                      |                        |
| + Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH                                | 0                      |                        |
| + Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi                     | 0                      |                        |
| + Phải trả nội bộ khác                                                | 0                      |                        |
| - Chi nhánh                                                           | 254.520.634.391        | 228.426.945.444        |
| + Phải trả cấp trên về vốn hoạt động                                  | 254.455.891.135        | 228.350.558.719        |
| + Phải nộp cấp trên về phí BHTG                                       | 26.350.218             | 25.392.095             |
| + Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | 0                      | 0                      |
| + Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận            | 0                      | 0                      |
| + Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi                     | 0                      | 0                      |
| + Phải trả nội bộ khác                                                | 38.393.038             | 50.994.630             |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>254.520.634.391</b> | <b>228.426.945.444</b> |

## 16. Phải trả khác

DVT: Đồng

| Nội dung                            | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Các khoản phải trả               | 758.578.286        | 374.458.532        |
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 0                  | 0                  |
| - Kinh phí công đoàn                | 0                  | 0                  |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 0                  | 0                  |
| - Bảo hiểm y tế                     | 0                  | 0                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 0                  | 0                  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược              | 597.017.035        | 343.346.255        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 161.561.251        | 31.112.277         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>758.578.286</b> | <b>374.458.532</b> |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán    |                    | 0                  |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

DVT: Đồng

| Nội dung                        | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------|-----------|
| - Doanh thu tiền lãi nhận trước | 0          | 0         |

|                             |                    |                      |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Doanh thu nhận trước khác | 474.469.380        | 2.138.209.380        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>474.469.380</b> | <b>2.138.209.380</b> |

18. Dự phòng phải trả

*DVT: Đồng*

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| -        |            |           |

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*DVT: triệu đồng*

|                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
|---------------------|------------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------|
|                     | Vốn đầu tư của CSH                 | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng      |
| A                   | 1                                  | 2                | 3                               |                            | 4                     | 5                        | 6                     | 7         |
| Số dư đầu kỳ        | 4.995.270                          | 285.749          | 0                               | 0                          | 867.671               | 565.561                  | 0                     | 6.714.251 |
| - Tăng vốn trong kỳ |                                    |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
| - Lãi trong kỳ      |                                    |                  |                                 |                            |                       | 197.689                  |                       | 197.689   |
| - Tăng khác         |                                    |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
| - Giảm vốn trong kỳ |                                    |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
| - Lỗ trong kỳ       |                                    |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
| - Giảm khác         |                                    |                  |                                 |                            |                       |                          |                       |           |
| Số dư cuối kỳ       | 4.995.270                          | 285.749          | 0                               | 0                          | 867.671               | 763.250                  | 0                     | 6.911.940 |

Ghi chú: Số đầu kỳ theo BCTC năm 2023 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

*Đơn vị tính: đồng*

| Nội dung                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 4.995.269.960.000        | 4.995.269.960.000        |
| - Vốn khác của chủ sở hữu   | 285.748.612.109          | 285.748.612.109          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.281.018.572.109</b> | <b>5.281.018.572.109</b> |

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

DVT: Đồng

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| -        |            |           |

## 21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

| Nội dung                   | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|------------|-----------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái |            | 0         |

## 22. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

| Nội dung              | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|-----------------------|-----------------|-----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 867.671.560.902 | 867.671.560.902 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

## 1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

| Nội dung                                                                                                       | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)                    | 357.992.174.196        | 331.023.579.869        |
| b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG                                                                                | 87.956                 | 12.098.901             |
| - Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG                                                                      | 87.956                 | 12.098.901             |
| - Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013) | 0                      | 0                      |
| c) Thu hoạt động khác                                                                                          | 7.603.898.760          | 8.030.931.300          |
| - Thu cho thuê tài sản                                                                                         | 7.603.898.760          | 8.030.931.300          |
| - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG                                                                 | 0                      | 0                      |
| - Thu khác                                                                                                     | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>365.596.160.912</b> | <b>339.066.610.070</b> |

## 2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

| Nội dung                                                                      | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| a) Chi hoạt động BH                                                           | 1.909.739.798  | 1.581.178.607    |
| - Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG | 1.909.739.798  | 1.581.178.607    |

|                                                                                                        |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | 0                    | 0                    |
| - Chi dịch vụ thanh toán ủy thác                                                                       | 0                    | 0                    |
| - Chi dịch vụ thu nợ                                                                                   | 0                    | 0                    |
| - Chi khác cho hoạt động BH                                                                            | 0                    | 0                    |
| b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG                                                        | 0                    | 0                    |
| c) Chi hoạt động khác                                                                                  | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>1.909.739.798</b> | <b>1.581.178.607</b> |

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

*DVT: Đồng*

| Nội dung                                                | Kỳ này năm nay           | Kỳ này năm trước         |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi (tại NHNN)                               | 409.879.400              | 516.224.193              |
| - Lãi trái phiếu                                        | 2.372.610.768.698        | 2.178.209.037.564        |
| - Lãi tín phiếu                                         | 0                        | 0                        |
| - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>2.373.020.648.098</b> | <b>2.178.725.261.757</b> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

*DVT: Đồng*

| Nội dung                             | Kỳ này năm nay     | Kỳ này năm trước   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 356.988.512        | 546.269.040        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>356.988.512</b> | <b>546.269.040</b> |

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

*DVT: Đồng*

| Nội dung                        | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước   |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|
| - Chi phí lưu ký chứng khoán    | 655.406.993           | 528.113.736        |
| - Chi phí hoạt động đầu tư khác | 17.153.568.767        | 410.438.356        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17.808.975.760</b> | <b>938.552.092</b> |

6. Chi phí tài chính khác

*DVT: Đồng*

| Nội dung                 | Năm nay  | Năm trước |
|--------------------------|----------|-----------|
| - Chi phí lãi vay        | 0        | 0         |
| - Chi phí tài chính khác | 0        | 0         |
| <b>Cộng</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>  |

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

| Nội dung                    | Kỳ này năm nay     | Kỳ này năm trước  |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 289.553.000        | 22.049.000        |
| - Các khoản khác            | 0                  | 13.934.600        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>289.553.000</b> | <b>35.983.600</b> |

#### 8. Chi phí khác

DVT: Đồng

| Nội dung                                                    | Kỳ này năm nay   | Kỳ này năm trước |
|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 8.100.000        | 1.500.000        |
| - Các khoản khác                                            | 0                | 0                |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>8.100.000</b> | <b>1.500.000</b> |

#### 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

| Nội dung                                           | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ    | 166.635.472.012        | 158.459.765.008        |
| - Chi phí nhân viên quản lý                        | 95.070.972.350         | 89.266.212.288         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                         | 1.170.317.452          | 1.351.611.544          |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                        | 1.295.082.009          | 1.470.450.395          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 24.007.801.066         | 24.112.689.664         |
| - Thuế, phí và lệ phí                              | 1.749.384.828          | 1.819.411.573          |
| - Chi phí dự phòng                                 | 0                      | 0                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 25.046.404.318         | 25.907.846.624         |
| - Chi phí bằng tiền khác                           | 18.295.509.989         | 14.531.542.920         |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>166.635.472.012</b> | <b>158.459.765.008</b> |

### VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không
3. Những thông tin khác

Thực hiện Thông báo kết quả kiểm toán số 700/TB-KTNN ngày 16/12/2024 của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của BHTGVN; Thực hiện Công văn số 1766/NHNN-TCKT ngày 13/3/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán năm 2024 của KTNN, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2023 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và Công văn của NHNN trong quý I/2025.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2025 tại Bảng cân đối kế toán. Số liệu so sánh như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu                                       | Số đầu năm 2025<br>trước kiểm toán | Số đầu năm 2025<br>sau kiểm toán | Chênh lệch           |
|------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>A-TÀI SẢN</b>                               |                                    |                                  |                      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>21.337.783.043</b>              | <b>21.337.783.043</b>            |                      |
| <b>II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>     | <b>121.812.783.359.213</b>         | <b>121.812.783.359.213</b>       |                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>3.477.548.209.662</b>           | <b>3.477.145.262.785</b>         | <b>(402.946.877)</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 266.016.852.095                    | 266.016.852.095                  |                      |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 7.837.297.329                      | 7.837.297.329                    |                      |
| 3. Phải thu nội bộ                             | 0                                  | 0                                |                      |
| 4. Phải thu khác                               | 3.203.694.060.238                  | 3.203.694.060.238                |                      |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi                   | 0                                  | (402.946.877)                    | (402.946.877)        |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 0                                  | 0                                |                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>735.354.842</b>                 | <b>735.354.842</b>               |                      |
| <b>V. Tài sản cố định</b>                      | <b>503.479.627.246</b>             | <b>503.479.627.246</b>           |                      |
| <b>VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>398.390.137.905</b>             | <b>398.390.137.905</b>           |                      |
| <b>VII. Tài sản khác</b>                       | <b>53.991.610.948</b>              | <b>53.991.610.948</b>            |                      |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                       | <b>126.268.266.082.859</b>         | <b>126.267.863.135.982</b>       | <b>(402.946.877)</b> |
| <b>B-NGUỒN VỐN</b>                             |                                    |                                  |                      |
| <b>I. Nợ phải trả</b>                          | <b>119.553.652.582.761</b>         | <b>119.553.612.514.176</b>       | <b>(40.068.585)</b>  |
| 1. Phải trả người bán                          | 36.737.455.866                     | 36.737.455.866                   |                      |
| 2. Người mua trả tiền trước                    | 236.285.051                        | 236.285.051                      |                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 1.446.904.681                      | 1.446.904.681                    |                      |
| 4. Phải trả người lao động                     | 53.725.758.273                     | 53.685.689.688                   | (40.068.585)         |
| 5. Chi phí phải trả                            | 0                                  | 0                                |                      |
| 6. Phải trả nội bộ                             | 0                                  | 0                                |                      |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện                    | 2.138.209.380                      | 2.138.209.380                    |                      |
| 8. Phải trả khác                               | 374.458.532                        | 374.458.532                      |                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính                    | 0                                  | 0                                |                      |
| 10. Dự phòng phải trả                          | 0                                  | 0                                |                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 40.434.638.978                     | 40.434.638.978                   |                      |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 0                                  | 0                                |                      |
| 13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ                     | 119.418.558.872.000                | 119.418.558.872.000              |                      |
| <b>II. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>6.714.613.500.098</b>           | <b>6.714.250.621.806</b>         | <b>(362.878.292)</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 4.995.269.960.000                  | 4.995.269.960.000                |                      |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 285.748.612.109                    | 285.748.612.109                  |                      |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |                                    |                                  |                      |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |                                    |                                  |                      |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 867.671.560.902                    | 867.671.560.902                  |                      |

|                                                     |                            |                            |                      |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                         | 565.923.367.087            | 565.560.488.795            | (362.878.292)        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 261.543.220.771            | 261.180.342.479            | (362.878.292)        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 304.380.146.316            | 304.380.146.316            |                      |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            |                            |                            |                      |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác                     |                            |                            |                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          | <b>126.268.266.082.859</b> | <b>126.267.863.135.982</b> | <b>(402.946.877)</b> |

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn đầu năm 2025 giảm 402.946.877 đồng.

Do BHTGVN thực hiện điều chỉnh kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 trong quý I/2025, nên số dư có đầu năm 2025 của tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi tăng 402.946.877 đồng, số dư có đầu năm 2025 của tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên giảm 40.068.585 đồng, số dư có đầu năm 2025 của tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước giảm 362.878.292 đồng so với số dư đầu năm 2025 tại Bảng cân đối phát sinh tài khoản.

Người lập

  
Phùng Thị Quỳnh Anh

Trưởng phòng TC-KT

  
Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng giám đốc



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Duy Cường

